

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN EA KAR
(Kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Kar	36.000	32.000	
2	Thị trấn Ea Knốp	36.000	32.000	27.000
3	Xã Ea Đar	24.000	20.000	15.000
4	Xã Cư Ni	30.000	26.000	21.000
5	Xã Ea Kmút	30.000	26.000	
6	Xã Cư Huê	39.000	34.000	
7	Xã Ea Tih	22.000	17.000	
8	Xã Ea Ô	30.000	26.000	21.000
9	Xã Xuân Phú	24.000	20.000	
10	Xã Ea Păl	28.000	23.000	
11	Xã Cư Yang	24.000	20.000	15.000
12	Xã Ea Sar	24.000	20.000	15.000
13	Xã Ea Sô	24.000	20.000	15.000
14	Xã Cư Bông	30.000	26.000	21.000
15	Xã Cư Prông	24.000	20.000	
16	Xã Cư Elang	30.000	26.000	21.000

* Đối với đất lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất trồng lúa 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

1. Thị trấn Ea Kar

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa nằm thuộc các tổ dân phố 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 5, buôn Mrông A, buôn Mrông B, buôn Mrông C, buôn Tlung, buôn Ea Kõ, buôn Ea Kdruôl;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

2. Thị trấn Ea Knốp

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các tổ dân phố 5, 6A, 6B;

- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các tổ dân phố 2, 4A, 4B, 9, 11, 14;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Xã Ea Đar

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 6, 7, 10, 15, buôn Sứk, buôn Tăng Sinh;

- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 3, 4, 8, 9, 11, 14, 16;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

4. Xã Cư Ni

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa các thôn 1A, 1B, 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 11, 12;
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa các thôn 5, 6, Ea Sinh 1, Quảng Cư 1A;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

5. Xã Ea Kmút

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa Téch Bang, Téch Bốp, 34;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

6. Xã Cư Huê

- Vị trí 1: Buôn M'Oa, buôn M'ar, thôn An Cư;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

7. Xã Ea Tih

- Vị trí 1: Thôn Trung An, Quyết Thắng, Đoàn Kết 1, Trung Hòa;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

8. Xã Ea Ô

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 8, 12;
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 4, 5A, 5B, 10, 11, 13, 14;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

9. Xã Xuân phú

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, Thanh Phong;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

10. Xã Ea Păl

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa thuộc HTX 714 quản lý;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

11. Xã Cư Yang:

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 2, 3, 6, 7, 8, 13;
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 1, 4, 5, 9, 10, 11, 12; 15;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

12. Xã Ea Sar

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 2, 3, 4, 8, 9, buôn Ea Sar;
- Vị trí 2: Các thôn 1, 6, Thanh Bình, Thanh Sơn, buôn Sê Đăng;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

13. Xã Ea Sô

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 1, 2, 5;
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại thôn 6, buôn Ea Buk;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

14. Xã Cư Bông:

- Vị trí 1: Các thôn 16, 18, 19;
- Vị trí 2: Các thôn 17, 20, 21, 22, 23, buôn Trung;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

15. Xã Cư Prông:

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 3, 10, 11, 15, 16, buôn M'um;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

16. Xã Cư Elang:

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 1, 6B, 6C, 6E, Ea Rót, Vân Kiều;

- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 3, 4, 6D;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Kar	34.000	29.000	
2	Thị trấn Ea Knốp	34.000	29.000	25.000
3	Xã Ea Đar	29.000	25.000	20.000
4	Xã Cư Ni	27.000	22.000	17.000
5	Xã Ea Kmút	27.000	22.000	17.000
6	Xã Cư Huê	29.000	25.000	
7	Xã Ea Tih	27.000	22.000	17.000
8	Xã Ea Ô	25.000	22.000	17.000
9	Xã Xuân Phú	29.000	25.000	
10	Xã Ea Păl	22.000	17.000	
11	Xã Cư Yang	22.000	17.000	12.000
12	Xã Ea Sar	27.000	22.000	17.000
13	Xã Ea Sô	27.000	22.000	17.000
14	Xã Cư Bông	22.000	17.000	12.000
15	Xã Cư Prông	22.000	17.000	12.000
16	Xã Cư Elang	22.000	17.000	12.000

1. Thị trấn Ea Kar

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 5, buôn Mrông A, buôn Mrông B, buôn Mrông C, buôn Tlung, buôn Ea Kô, buôn Ea Kdruôl;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

2. Thị trấn Ea Knốp

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 5, 6A, 6B;

- Vị trí 2: Các tổ dân phố 2, 4A, 4B, 9, 11, 14;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Xã Ea Đar

- Vị trí 1: Các thôn 6, 7, 10, 15, buôn Sứk, buôn Tong Sinh;
- Vị trí 2: Các thôn 3, 4, 8, 9, 11, 14, 16;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

4. Xã Cư Ni

- Vị trí 1: Các thôn 1A, 1B, 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 11, 12;
- Vị trí 2: Các thôn 5, 6, Ea Sinh 1, Quảng Cư 1A;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

5. Xã Ea Kmút

- Vị trí 1: Các thôn 5, 12, Ninh Thanh 1, Ninh Thanh 2, buôn Ê Ga;
- Vị trí 2: Các thôn khu vực 721 (thôn 1, 2, 3, 4), khu vực 3 thôn Điện Biên;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

6. Xã Cư Huê

- Vị trí 1: Các thôn Cư Nghĩa, Cư Nghĩa, Cư An, An Cư, Hợp Thành, buôn M’Oa, buôn Duôn Tai, buôn M’ar, buôn M’hăng, buôn M’Briu, buôn Dja;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

7. Xã Ea Tih

- Vị trí 1: Các thôn Quyết Tiến 1, Quyết Tiến 2, Đồng Tâm 1, Đồng Tâm 2, Trung An, Trung Hòa, Đoàn Kết 1, Quyết Thắng 1;
- Vị trí 2: Các thôn Quyết Tiến, Trung Tâm, Đoàn Kết 2, An Bình, Quyết Thắng 2;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

8. Xã Ea Ô:

- Vị trí 1: Các thôn 8, 12;
- Vị trí 2: Các thôn 4, 5A, 5B, 10, 11, 13, 14;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

9. Xã Xuân phú

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, Thanh Phong;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

10. Xã Ea Păl

- Vị trí 1: Các thôn 12, 13, 14;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

11. Xã Cư Yang

- Vị trí 1: Các thôn 4, 5, 6, 7; 12;
- Vị trí 2: Các thôn 1, 2, 3, 8, 9; 15;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

12. Xã Ea Sar

- Vị trí 1: Các thôn 2, 3, 4, 8, 9, buôn Ea Sar;
- Vị trí 2: Các thôn 1, 6, Thanh Bình, Thanh Sơn, buôn Sê Đăng;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

13. Xã Ea Sô

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 5;

- Vị trí 2: Các thôn 6, buôn Ea Buk;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

14. Xã Cư Bông

- Vị trí 1: Các thôn 16, 18, 19;

- Vị trí 2: Các thôn 17, 20, 21, 22, 23, buôn Trung;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

15. Xã Cư Prông

- Vị trí 1: Các thôn 6A, 7, 15;

- Vị trí 2: Các thôn 3, 10, 16;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

16. Xã Cư Elang

- Vị trí 1: Các thôn 1, 6B, 6C, 6E, Ea Rót, Vân Kiều;

- Vị trí 2: Các thôn 3, 4, 6D;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Kar	39.000	35.000	29.000
2	Thị trấn Ea Knốp	39.000	35.000	29.000
3	Xã Ea Đar	39.000	35.000	29.000
4	Xã Cư Ni	36.000	32.000	27.000
5	Xã Ea Kmút	36.000	32.000	27.000
6	Xã Cư Huê	36.000	32.000	
7	Xã Ea Tih	29.000	24.000	20.000
8	Xã Ea Ô	36.000	32.000	27.000
9	Xã Xuân Phú	36.000	32.000	
10	Xã Ea Păl	29.000	24.000	
11	Xã Cư Yang	29.000	24.000	20.000
12	Xã Ea Sar	29.000	24.000	20.000
13	Xã Ea Sô	29.000	24.000	20.000
14	Xã Cư Bông	29.000	24.000	20.000
15	Xã Cư Prông	29.000	24.000	20.000
16	Xã Cư Elang	24.000	20.000	15.000

1. Thị trấn Ea Kar

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 5, buôn Mrông A, buôn Mrông B, buôn Mrông C, buôn Tlung, buôn Ea Kõ, buôn Ea Kdruôl;

- Vị trí 2: Buôn Thung, thôn 8, thôn 9;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2. Thị trấn Ea Knốp

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 5, 6A, 6B;

- Vị trí 2: Các tổ dân phố 2, 4A, 4B, 9, 11, 14;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Xã Ea Đar

- Vị trí 1: Các thôn 6, 7, 10, 15, buôn Sứk, buôn Tong Sinh;

- Vị trí 2: Các thôn 3, 4, 8, 9, 11, 14, 16;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

4. Xã Cư Ni

- Vị trí 1: Các thôn 1A, 1B, 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 11, 12;

- Vị trí 2: Các thôn 5, 6, Ea Sinh 1, Quảng Cư 1A;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

5. Xã Ea Kmút

- Vị trí 1: Các thôn Ninh Thanh 1, Ninh Thanh 2, buôn Ê Ga, thôn 5, thôn 12;

- Vị trí 2: Các thôn của khu vực 721 (thôn 1,2,3,4), khu vực 3 thôn Điện Biên;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

6. Xã Cư Huê

- Vị trí 1: Các thôn Cư Nghĩa, Cư An, An Cư, Hợp Thành, buôn M'Oa, buôn Duôn Tai, buôn M'ar, buôn M'hăng, buôn M'Briu, buôn Dja;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

7. Xã Ea Tih

- Vị trí 1: Các thôn Quyết Tiến 1, Quyết Tiến 2, Đồng Tâm 1, Đồng Tâm 2, Trung An, Trung Hòa, Đoàn Kết 1, Quyết Thắng 1;

- Vị trí 2: Các thôn Quyết Tiến, Trung Tâm, Đoàn Kết 2, An Bình, Quyết Thắng 2;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

8. Xã Ea Ô:

- Vị trí 1: Các thôn 8, 12;

- Vị trí 2: Các thôn 4, 5A, 5B, 10,11, 13, 14;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

9. Xã Xuân Phú

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, Thanh Phong;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

10. Xã Ea Păl

- Vị trí 1: Các thôn 12, 13, 14;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

11. Xã Cư Yang

- Vị trí 1: Các thôn 4, 5, 6, 7, 12;
- Vị trí 2: Các thôn 1, 2, 3, 8, 9;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

12. Xã Ea Sar

- Vị trí 1: Các thôn 2, 3, 4, 8, 9, buôn Ea Sar;
- Vị trí 2: Các thôn 1, 6, Thanh Bình, Thanh Sơn, buôn Sê Đăng;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

13. Xã Ea Sô

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 5;
- Vị trí 2: Các thôn 6, buôn Ea Buk;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

14. Xã Cư Bông

- Vị trí 1: Các thôn 18, 19, 20;
- Vị trí 2: Các thôn 16, 17, 21, 22, 23, Buôn Trung;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

15. Xã Cư Prông

- Vị trí 1: Các thôn 6A, 7, 15;
- Vị trí 2: Các thôn 3, 10, 16;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

16. Xã Cư Elang

- Vị trí 1: Các thôn 1, 6B, 6C, 6E, Ea Rót, Vân Kiều;
- Vị trí 2: Các thôn 3, 4, 6D;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuấtĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Cư Ni	15.000
2	Xã Ea Kmút	15.000
3	Xã Ea Tih	15.000
4	Xã Ea Ô	15.000
5	Xã Xuân Phú	15.000
6	Xã Ea Păl	15.000
7	Xã Cư Yang	15.000
8	Xã Ea Sar	15.000
9	Xã Ea Sô	15.000
10	Xã Cư Bông	15.000
11	Xã Cư Prông	15.000
12	Xã Cư Elang	15.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Ea Kar	24.000	20.000
2	Thị trấn Ea Knốp	24.000	20.000
3	Xã Ea Đar	18.000	
4	Xã Cư Ni	18.000	
5	Xã Ea Kmút	18.000	
6	Xã Cư Huê	18.000	
7	Xã Ea Tih	15.000	
8	Xã Ea Ô	15.000	
9	Xã Xuân Phú	15.000	
10	Xã Ea Păl	15.000	
11	Xã Cư Yang	15.000	
12	Xã Ea Sar	15.000	
13	Xã Ea Sô	15.000	
14	Xã Cư Bông	15.000	
15	Xã Cư Prông	15.000	
16	Xã Cư Elang	15.000	

1. Thị trấn Ea Kar

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 5, buôn Mrông A, buôn Mrông B, buôn Mrông C, buôn Tlung, buôn Ea Kõ, buôn Ea Kdruôl;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

2. Thị trấn Ea Knốp

- Vị trí 1: Tổ dân phố 4A, tổ dân phố 5;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

3. Đối với các xã còn lại: Tính 1 vị trí trong toàn xã

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Ea Đar			
1	Quốc lộ 26	Km 54+700 (ranh giới xã Ea Đar – thị trấn Ea Kar)	Km 55 + 554 (ngã tư hai buôn)	3.800.000
		Km 55 + 554 (ngã tư hai buôn)	Ngã ba đường vào vùng cà phê 30 ha	1.800.000
		Ngã ba đường vào vùng cà phê 30 ha	Km 57	1.500.000
		Km 57	Ngã ba đường đi thôn 10	2.700.000
		Ngã ba đường đi thôn 10	Cổng trường Dân tộc nội trú	3.000.000
		Cổng trường Dân tộc nội trú	Ngã ba đường vào hội trường thôn Hữu Nghị	3.500.000
		Ngã ba đường vào hội trường thôn Hữu Nghị	Ngã ba thôn Hữu Nghị - Nhà ông Tin	2.200.000
		Ngã ba thôn Hữu Nghị - Nhà ông Tin	Ranh giới Ea Đar - Ea Knốp	1.400.000
2	Đường đi xã Ea Sô	Quốc lộ 26	Sông Krông Năng	600.000
3	Khu dân cư buôn Suk và buôn Tong Sinh			600.000
4	Khu dân cư thôn 5			600.000
5	Khu dân cư thôn 7 và thôn 14			180.000
6	Khu dân cư thôn 9 và thôn 10			120.000
7	Khu dân cư thôn 6			100.000
8	Khu vực còn lại			100.000
II	Xã Cư Ni			
1	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Km 0+350 (ranh giới xã Cư Ni – thị trấn Ea Kar)	Bà Triệu	5.500.000
		Bà Triệu	Km2 (nhà SHVH cộng đồng 3 buôn)	4.800.000
		Km2 (nhà SHVH cộng đồng 3 buôn)	Giáp ranh giới chợ xã Cư Ni	4.200.000
		Giáp ranh giới chợ xã Cư Ni	Km 2+850 (ngã ba vào đội 8 NT 720)	4.800.000
		Km 2+850 (ngã ba vào đội 8 NT 720)	Hết nghĩa địa thôn 4 - xã Cư Ni	1.800.000

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Hết nghĩa địa xã Cư Ni	Đường vào Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	850.000
		Đường vào Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Đường vào Trạm Y tế NT 721	1.500.000
		Đường vào Trạm Y tế NT 721	Cầu Ea Ô (giáp ranh giới xã Ea Ô)	850.000
2	Đường vào đội 6, thôn 1A	Đường Quang Trung	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng	1.800.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng	Hết đường	1.500.000
3	Đường thôn 4	Ngô Gia Tự	Ngã tư cổng đoàn NT 720	600.000
		Ngã tư cổng đoàn NT 720	Ngã tư sân kho đội 7 NT 720	850.000
4	Đường liên xã Cư Ni - Ea Păl	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Ngã tư cổng Văn hóa thôn 7	850.000
		Ngã tư Cổng Văn hóa thôn 7	Ngã ba vào thôn Quảng Cư 1A	850.000
		Ngã ba vào thôn Quảng Cư 1A	Ngã tư 714	600.000
5	Đường liên xã Cư Ni	Ranh giới TT.Ea Knốp - Ea Păl	Ngã ba đường đi xã Cư Prông	300.000
		Ngã ba đường đi xã Cư Prông	Hết đất nhà ông Thụng	420.000
		Hết đất nhà ông Thụng	Ngã tư 714	600.000
		Ngã tư 714	Hết ranh giới thửa đất Trường THPT Nguyễn Thái Bình	600.000
		Hết ranh giới thửa đất Trường THPT Nguyễn Thái Bình	Ngã ba nhà ông Sóc	150.000
6	Đường liên thôn	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng 3 buôn	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (Thị hành án)	1.500.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (Thị hành án)	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo - Trần Huy Liệu	1.200.000

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
7	Đường 720 B (Ngô Gia Tự)	Trần Huy Liệu	Nguyễn Văn Cừ	1.800.000
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp ranh giới đập NT 720	1.200.000
8	Đường đi thôn 5 đến thôn 23			120.000
9	Khu dân cư thôn 5 và thôn 6			120.000
10	Khu dân cư thôn 1A, 1B, 2, 3, 4			250.000
11	Khu dân cư 3 buôn			600.000
12	Khu dân cư thôn 7, 8, 9,10,11,12, Ea Sinh 1, Quảng Cư 1A			100.000
13	Khu vực còn lại			100.000
III	Xã Ea Kmút			
1	Quốc lộ 26	Cầu số 30 - Km 50	Ranh giới thửa đất nhà ông Võ Đức Hùng (Hùng Râu)	1.500.000
		Ranh giới thửa đất nhà ông Võ Đức Hùng (Hùng Râu)	Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh - xã Ea Kmút	2.000.000
		Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh - xã Ea Kmút	Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huê	3.000.000
		Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huê	Nghĩa trang liệt sỹ huyện	5.500.000
		Nghĩa trang liệt sỹ huyện	Cầu 52	6.000.000
2	Đường liên xã Cư Ni-Ea Ô	Hết ranh giới nghĩa địa xã Cư Ni	Đường vào Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	850.000
		Đường vào Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Đường vào Trạm Y tế NT 721	1.500.000
		Đường vào Trạm Y tế NT 721	Cầu Ea Ô (giáp ranh giới xã Ea Ô)	850.000
3	Đường liên thôn đi Ninh Thanh	Quốc lộ 26	Ngã tư Trạm Y tế xã Ea Kmút	1.500.000
		Ngã tư Trạm Y tế xã Ea Kmút	Ngã tư trạm hạ thế (Nhà bà Vân)	1.000.000
		Ngã tư trạm hạ thế (Nhà bà Vân)	Nhà ông Nguyễn Bá Huệ (thửa đất 1, TĐĐ số 101)	400.000

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Nhà ông Nguyễn Bá Huệ (thửa đất 1, TBD số 101)	Ngã ba Hồ Súng	270.000
		Ngã ba Hồ Súng	Cầu Ea Ô (thôn 5B địa phận xã Ea Ô)	270.000
4	Đường 13/9	Giáp ranh giới đập NT 720	Nguyễn Tất Thành	960.000
5	Khu dân cư thôn Chư Cúc, Đoàn Kết			300.000
6	Khu dân cư buôn Êga			360.000
7	Khu dân cư thôn 12, Ninh Thanh 1, Ninh Thanh 2			110.000
8	Khu vực còn lại			100.000
IV	Xã Cư Huệ			
1	Quốc lộ 26	Cầu số 30 - Km 50	Ranh giới thửa đất nhà ông Võ Đức Hùng (Hùng Râu)	1.500.000
		Ranh giới thửa đất nhà ông Võ Đức Hùng (Hùng Râu)	Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh - xã Ea Kmút	2.000.000
		Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh - xã Ea Kmút	Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huệ	3.000.000
		Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huệ	Nghĩa trang liệt sỹ huyện	5.500.000
		Nghĩa trang liệt sỹ huyện	Cầu 52	6.000.000
2	Tỉnh lộ 19A	UBND xã Xuân Phú	Đường đi vào vùng dự án cao su NT 720	600.000
		Đường đi vào vùng dự án cao su NT 720	Ranh giới huyện Ea Kar – huyện Krông Năng	550.000
3	Đường liên thôn đi Tứ Lộc	Quốc lộ 26	Cổng chào buôn Dja	2.100.000
		Cổng chào buôn Dja	Cổng chào thôn Cư Nghĩa	2.100.000
		Cổng chào thôn Cư Nghĩa	Hết ranh giới đất Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	1.400.000

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Hết ranh giới đất Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh giới đất Trường Tiểu học Ngô Quyền	700.000
		Hết ranh giới đất Trường Tiểu học Ngô Quyền	Hết đường	300.000
4	Khu dân cư thôn Cư An, Hợp Thành			280.000
5	Khu dân cư 6 buôn đồng bào dân tộc, thôn An Cư			550.000
6	Khu dân cư thôn Cư Nghĩa			210.000
8	Khu vực còn lại			120.000
V	Xã Ea Tih			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới thị trấn Ea Knốp – xã Ea Tih	Km 67 + 700 (nhà ông Bảy Tuấn)	1.300.000
		Km 67 + 700 (nhà ông Bảy Tuấn)	Km 68 + 500 (nhà ông Tân Nhung)	1.600.000
		Km 68 + 500 (nhà ông Tân Nhung)	Km 69 + 400	840.000
		Km 69 + 400	Hết trạm xăng dầu PV	600.000
		Hết trạm xăng dầu PV	Ranh giới huyện Ea Kar – huyện M'đrăk	500.000
2	Đường liên xã đi Ea Păl	Km 0, Quốc lộ 26	Hết ranh giới đất Trường Tô Hiệu	500.000
		Hết ranh giới đất Trường Tô Hiệu	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thôn Trung Hòa)	300.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thôn Trung Hòa)	Cổng chào thôn Quyết Tiến 1	200.000
		Cổng chào thôn Quyết Tiến 1	Hết thửa đất nhà ông Nhữ Văn Phúc	240.000
		Hết thửa đất nhà ông Nhữ Văn Phúc	Ranh giới xã Ea Păl	180.000
3	Đường liên xã đi Ea Sô	Km 0, Quốc lộ 26	Ngã ba Trạm điện (thôn An Bình)	200.000
		Ngã ba Trạm điện (thôn An Bình)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thịnh	160.000
4	Khu dân cư buôn Ea Knốp			480.000
5	Khu dân cư Đoàn Kết 1, Trung Tâm, Trung An, Trung Hòa			120.000
6	Khu dân cư thôn Đoàn Kết 2, Quyết Thắng 1, Quyết Thắng 2, An Bình			110.000

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
7	Khu vực còn lại			100.000
VI	Xã Ea Ô			
1	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Cầu Ea Ô	Ngã ba NT 716	2.500.000
		Ranh giới thửa đất nhà bà Chỉ	Nghĩa địa thôn 23 - xã Cư Ni	200.000
2	Đường liên xã Ea Ô – NT 718	Ngã ba NT 716	Ngã ba cây xăng NT 716	2.500.000
		Ngã ba cây xăng NT 716	Đầu ranh giới đất Hội trường thôn 14	500.000
		Đầu ranh giới đất Hội trường thôn 14	Giáp ranh giới xã Vụ Bồn	200.000
3	Đường liên xã Ea Ô - Ea Pál	Ngã ba NT 716	Hết ranh giới đất UBND xã Ea Ô	2.500.000
		Hết ranh giới đất UBND xã Ea Ô	Ngã ba Lò gạch	800.000
		Ngã ba Lò Gạch	Ngã ba ông Sóc	200.000
		Ngã 3 Ông Sóc	Giáp ranh giới xã Cư Bông	150.000
4	Khu dân cư Trung tâm xã			350.000
5	Đường liên xã Ea Ô - Cư Elang	Ngã ba cây xăng NT 716	Giáp ranh giới cánh đồng lúa nước 716	1.500.000
		Giáp ranh giới cánh đồng lúa nước 716	Giáp ranh giới xã Cư Elang	200.000
		Cầu thôn 4, thôn 6B	Giáp ranh giới thôn 6C - xã Cư Elang	200.000
6	Đường vào kho Công ty 716	Tỉnh lộ 12A	Kho Công ty 716	1.500.000
7	Đường liên xã Ea Ô - Ea Kmút	Ngã ba ông Hành	Cầu Ea Kmút	150.000
8	Đường D10	Ngã 3 NT 716	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Chuyển	500.000
9	Đường N3, D1	Đường liên xã Ea Ô – Cư Elang	Đường D10	1.000.000
10	Khu dân cư thôn 8, 12			250.000
11	Khu vực còn lại các thôn 1A, 1B, 2A, 2B, 2C, 9			100.000
12	Khu vực còn lại			100.000
VII	Xã Xuân Phú			

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Tỉnh lộ 19A	Giáp ranh giới thị trấn Ea Kar	Hết ranh giới Ủy ban nhân dân xã	1.000.000
		Hết ranh giới Ủy ban nhân dân xã	Đường đi vùng dự án cao su NT 720	650.000
		Đường đi vùng dự án cao su NT 720	Giáp ranh giới huyện Ea Kar – huyện Krông Năng	550.000
2	Đường đi vùng dự án cao su NT 720	Tỉnh lộ 19A	Hết ranh giới trường Nguyễn Bá Ngọc	360.000
		Hết ranh giới trường Nguyễn Bá Ngọc	Ngã ba đường liên thôn 2, 3 (Cổng văn hóa thôn 2)	300.000
		Ngã ba đường liên thôn 2, 3 (Cổng văn hóa thôn 2)	Đường đi nghĩa địa thôn 3	240.000
		Đường đi nghĩa địa thôn 3	Giáp sông Krông Năng	120.000
3	Tuyến đường chính thôn Hàm Long	Giáp sông Krông Năng	Cầu Ea Tao	120.000
		Ngã ba thôn Hàm Long	Giáp ranh giới xã Ea Dăh – huyện Krông Năng	110.000
4	Đường đi Buôn Thung	Giáp Tỉnh lộ 19A	Hết ranh giới thôn 5	250.000
		Hết ranh giới thôn 5	Ngã ba đi đập Ea Ruôi	120.000
5	Tuyến đường chính thôn Hạ Điền, Thanh Phong, Thanh Ba	Cầu Ea Tao	Cầu đi xã Ea Sar	100.000
6	Khu dân cư thôn 3, 4, 5			110.000
7	Khu vực còn lại			100.000
VIII	Xã Ea Păl			
1	Đường liên xã Ea Knốp - Ea Păl	Ranh giới thị trấn Ea Knốp – xã Ea Păl	Ngã ba đường đi xã Cư Prông	300.000
		Ngã ba đường đi xã Cư Prông	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thụng	420.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thụng	Ngã tư 714	600.000

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Ngã tư 714	Hết ranh giới đất Trục sở NT 714 cũ	600.000
		Hết ranh giới đất Trục sở NT 714 cũ	Hết ranh giới trường THCS Phan Chu Trinh	900.000
		Hết trường ranh giới THCS Phan Chu Trinh	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hồ Sỹ Xoan	960.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hồ Sỹ Xoan	Cầu Thống Nhất	720.000
		Cầu Thống Nhất	Ranh giới xã Ea Păl – Cư Yang	160.000
2	Đường liên xã Ea Tih - Ea Păl	Đường liên xã Ea Păl - Cư Yang	Ngã ba thôn 13	400.000
		Ngã ba thôn 13	Ngã ba Phước Thành	200.000
		Ngã ba Phước Thành	Ranh giới xã Ea Tih - Ea Păl	180.000
3	Đường liên xã Ea Ô - Ea Păl	Ngã tư 714	Hết ranh giới Trường THPT Nguyễn Thái Bình (xã Cư Ni)	600.000
		Hết ranh giới Trường THPT Nguyễn Thái Bình (xã Cư Ni)	Ngã ba ông Sóc	180.000
4	Khu dân cư thôn 12, 13			110.000
5	Khu vực còn lại			100.000
IX	Xã Cư Yang			
1	Đường liên xã Ea Păl - Cư Yang	Ranh giới xã Ea Păl- Cư Yang	Cầu C13	200.000
		Cầu C13	Hết ranh giới đất Trạm Y tế xã Cư Yang	320.000
		Hết ranh giới đất Trạm Y tế xã Cư Yang	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Hoàng Lan	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Hoàng Lan	Cầu thôn 6	750.000
		Cầu thôn 6	Cầu thôn 9	110.000
		Cầu thôn 9	Hết thôn 14	100.000
2	Khu dân cư trung tâm xã (thôn 5, 6)			100.000
3	Khu vực còn lại			100.000

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
X	Xã Ea Sar			
1	Đường Tỉnh lộ 11	Cầu sông Krông Năng	Ngã 3 nhà máy sợi Tài Anh Đường	400.000
		Ngã 3 nhà máy sợi Tài Anh Đường	Hết cổng trường Cao Bá Quát	250.000
		Hết cổng trường Cao Bá Quát	Ngã 3 đường đi đập Bằng Lăng	500.000
		Ngã 3 đường đi đập Bằng Lăng	Ranh giới xã Ea Sô - Ea Sar	240.000
		Ranh giới xã Ea Sô - Ea Sar	Ngã 3 nhà ông Lương Thanh Giáo	100.000
		Ngã 3 nhà ông Lương Thanh Giáo	Hết ranh giới xã Ea Sar - Ea Dăh	170.000
2	Khu dân cư thôn 2, thôn 5			100.000
3	Khu vực còn lại			100.000
XI	Xã Ea Sô			
1	Đường Tỉnh lộ 11	Đường đi thôn 6 ranh giới 2 xã Ea Sar, Ea Sô	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bảy Lý	250.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bảy Lý	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng Thủy	340.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng Thủy	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nhàn	240.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nhàn	Đường vào nhà ông Nguyễn Văn Quýnh	300.000
		Đường vào nhà ông Nguyễn Văn Quýnh	Cầu sông Ea Dăh	250.000
2	Đường 29B mới	Tỉnh lộ 11 (từ đất nhà bà Vương Thị Phụng)	Hết ranh giới thửa đất ông Đồn	250.000
		Hết ranh giới thửa đất ông Đồn	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Sùng Chí Thanh	100.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Sùng Chí Thanh	Hết đất nhà ông Hờ A Cầu	120.000
		Hết đất nhà ông Hờ A Cầu	Giáp ranh giới xã Ea Sar	100.000
3	Khu vực còn lại			100.000

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
XII	Xã Cư Bông			
1	Đường Cư Yang đi buôn Trung	Cầu qua sông Krông Păk	Ngã ba nhà ông Hoàn	150.000
		Ngã ba nhà ông Hoàn	Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	180.000
		Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	Hết ranh giới đất trường THCS Phan Đăng Lưu	120.000
		Hết ranh giới đất trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáp buôn Trung	100.000
2	Đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Hoàn	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lý Thường Kiệt	140.000
		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lý Thường Kiệt	Ranh giới thửa đất nhà ông Phan Thanh Tính	100.000
3	Khu vực còn lại			100.000
XIII	Xã Cư Prông			
1	Đường liên xã Ea Tih - Cư Prông	Giáp ranh giới xã Ea Tih	Ngã ba Phước Thành	180.000
		Ngã ba Phước Thành	Cầu 13 tấn	160.000
		Cầu 13 tấn	Ranh giới thửa đất Trạm Y tế (ngã 3 nhà ông Thơ)	240.000
		Ranh giới thửa đất Trạm Y Tế (ngã 3 nhà ông Thơ)	Ngã 3 đường chiến lược cũ (cổng thôn văn hóa 15)	270.000
		Ngã 3 đường chiến lược cũ (cổng thôn văn hóa 15)	Hết thôn 15	240.000
		Hết thôn 15	Cầu thôn 10	160.000
2	Đường liên xã Cư Prông – Ea Păl	Ngã 3 đường liên xã Cư Prông – Ea Păl (Nhà bà Vân)	Cầu mới	110.000
3	Đường liên thôn từ thôn 15 đi thôn 3 và thôn 16	Ngã 3 đường liên xã Ea Păl - Cư Prông	Ngã 3 đi thôn 16	180.000
		Ngã 3 đi thôn 16	Cầu thôn 16	150.000
		Ngã 3 thôn 16	Cổng chào thôn 3	120.000

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Đường thôn 6A đi thôn Hạ Long	Ngã 3 nhà ông Tám	Ngã ba đi thôn 10	120.000
5	Khu vực còn lại			100.000
XIV	Xã Cư Elang			
1	Đường liên xã Ea Ô - Cư Elang	Giáp xã Ea Ô	Ngã ba nhà ông Cảnh	110.000
		Ngã ba nhà ông Cảnh	Cầu buôn Ea Rót	300.000
		Cầu buôn Ea Rót	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trọng	150.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trọng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ	180.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ	Ngã 3 nhà ông Minh	120.000
		Ngã 3 nhà ông Minh	Ngã ba (Trạm Kiểm lâm cũ)	110.000
		Ngã ba (Trạm Kiểm lâm cũ)	Thôn 6A - xã Ea Ô	100.000
		Trạm Kiểm lâm cũ	Ngã 3 thôn 4 và thôn 2C - xã Ea Ô	100.000
2	Đường liên thôn 6B	Ngã 3 nhà ông Võ	Đường vào nhà ông Quyết	150.000
		Đường vào nhà ông Quyết	Đập Ea Rót	120.000
3	Đường liên thôn (Thôn 1 đến thôn 6C)	Ngã ba cây chay	Hết khu tái định cư số 1	150.000
		Hết khu tái định cư số 1	Ngã ba nhà ông Võ	110.000
		Ngã 3 ông Cảnh	Ngã 3 hội trường thôn 6C	100.000
4	Khu vực còn lại			100.000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thịĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I.	Thị trấn Ea Kar			
1	Nguyễn Tất Thành	Cầu 52 (giáp ranh giới xã Cư Huê, xã Ea Kmút)	Hoàng Văn Thụ	10.000.000
		Hoàng Văn Thụ	Ngô Gia Tự	11.000.000
		Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	12.000.000
		Trần Hưng Đạo	Hoàng Diệu	14.000.000
		Hoàng Diệu	Km 53 (đường phía Đông chợ)	17.000.000
		Km 53 (đường phía Đông chợ)	Mai Hắc Đế	13.000.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	10.000.000
		Trần Phú	Lê Thánh Tông	7.500.000
		Lê Thánh Tông	Hết ranh giới thửa đất Ủy ban dân số gia đình và Trẻ em	7.000.000
		Hết ranh giới thửa đất Ủy ban dân số gia đình và Trẻ em	Ranh giới thị trấn Ea Kar – xã Ea Đar	4.800.000
2	Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	8.500.000
		Lý Thường Kiệt	Km 0 + 350 (ngã ba đi đội 6, thôn 1A - xã Cư Ni)	7.200.000
		Km 0 + 350 (ngã ba đi đội 6, thôn 1A - xã Cư Ni)	Bà Triệu	5.500.000
3	Hoàng Diệu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	11.000.000
4	Hai Bà Trưng	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Diệu	4.000.000
		Hoàng Diệu	Đường chợ phía Đông	8.000.000
		Đường chợ phía Đông	Âu Cơ	5.000.000
5	Đường chợ phía Đông	Quốc lộ 26	Hai Bà Trưng	11.000.000
6	Âu Cơ	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	2.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	1.200.000
		Đinh Núp	Hết đường	1.000.000
7	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	4.000.000
8	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	3.500.000
		Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1.800.000

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
9	Trần Phú	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	6.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Hồ Xuân Hương	4.500.000
		Hồ Xuân Hương	Hết Km 1	2.500.000
		Hết Km 1	Hết cây xăng Nam Tây Nguyên	1.000.000
		Hết cây xăng Nam Tây Nguyên	Đường hẻm (Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Nhung - Lên)	800.000
		Đường hẻm (Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Nhung - Lên)	Hết đường	850.000
10	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Y Thuyền Ksor	8.000.000
		Y Thuyền Ksor	Trần Huy Liệu	4.000.000
11	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	2.500.000
12	Trần Thánh Tông	Lý Thường Kiệt	Lạc Long Quân	2.000.000
13	Lạc Long Quân	Trần Hưng Đạo	Trần Bình Trọng	1.800.000
14	Trần Bình Trọng	Lạc Long Quân	Bà Triệu	1.500.000
15	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Cống thoát nước ở phía Nam nhà máy nước đá	5.000.000
		Cống thoát nước ở phía Nam nhà máy nước đá	Phạm Ngũ Lão	3.500.000
		Phạm Ngũ Lão	Trần Huy Liệu	2.500.000
		Trần Huy Liệu	Nguyễn Văn Cừ	2.000.000
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp đập NT 720	1.000.000
16	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	800.000
17	Cao Bá Quát	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	800.000
18	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	800.000
19	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	800.000
20	Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	800.000
21	Trần Nhân Tông	Cao Bá Quát	Nguyễn Văn Cừ	1.000.000
22	Trần Huy Liệu	Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự	800.000
23	Bà Triệu	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	800.000
24	Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1.500.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	1.200.000

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Đinh Núp	Nguyễn Thị Định	800.000
		Nguyễn Thị Định	Tỉnh lộ 3 (Km2)	650.000
25	Nguyễn Trãi	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	4.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	3.000.000
		Đinh Núp	Nguyễn Thị Định	2.000.000
26	Lê Quý Đôn	Hai Bà Trưng	Đinh Núp	1.000.000
		Đinh Núp	Nguyễn Thị Minh Khai	800.000
27	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	1.000.000
		Đinh Núp	Phan Bội Châu	800.000
28	Mai Hắc Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	4.200.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	2.500.000
		Đinh Núp	Phan Bội Châu	1.200.000
29	Y Ngông	Nguyễn Tất Thành	Đinh Núp	1.800.000
		Đinh Núp	Phan Bội Châu	1.200.000
30	Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	2.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Chí Thanh	1.500.000
31	Lê Thị Hồng Gấm	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	2.000.000
		Nguyễn Trãi	Âu Cơ	3.000.000
		Âu Cơ	Mạc Đĩnh Chi	2.500.000
		Mạc Đĩnh Chi	Trần Phú	2.800.000
		Trần Phú	Đường xuyên qua Trần Quang Khải	1.500.000
		Đường xuyên qua Trần Quang Khải	Lê Đại Hành	1.000.000
32	Đinh Núp	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	1.000.000
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	1.700.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1.500.000
33	Hồ Xuân Hương	Trần Phú	Hết ranh giới Trường tiểu học Ngô Thị Nhậm	850.000
		Hết ranh giới Trường tiểu học Ngô Thị Nhậm	Hết đường	600.000
34	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	2.400.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Trần Quang Khải	1.250.000

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
35	Trần Quang Khải	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	650.000
		Nguyễn Trãi	Trần Phú	1.000.000
		Trần Phú	Hết ranh giới đất Hội trường TDP 4	1.000.000
		Hết ranh giới đất Hội trường TDP 4	Lê Đại Hành	720.000
36	Nguyễn Du	Trần Quang Khải	Lê Đại Hành	720.000
37	Phạm Ngũ Lão	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	1.200.000
38	Y Thuyền Ksor	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	1.200.000
		Trần Hưng Đạo	Trần Bình Trọng	1.000.000
		Trần Bình Trọng	Quang Trung	1.000.000
39	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	Huỳnh Thúc Kháng	1.000.000
40	Ngô Quyền	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	1.000.000
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	1.100.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1.200.000
41	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	1.100.000
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	1.200.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1.400.000
42	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Lương Thế Vinh	1.000.000
43	Lương Thế Vinh	Nguyễn Văn Trỗi	Phạm Ngũ Lão	850.000
44	Phan Bội Châu	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	650.000
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	700.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	800.000
45	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	650.000
		Nguyễn Trãi	Trần Phú	800.000
46	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Phú	Lê Đức Thọ	800.000
47	Lê Đại Hành	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	700.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Hết đường	500.000
48	Nguyễn Công Trứ	Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	800.000
		Đinh Núp	Nguyễn Thị Định	600.000
49	Ama Pui	Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	650.000
		Đinh Núp	Phan Bội Châu	800.000
50	Võ Thị Sáu	Cao Bá Quát	Nguyễn Văn Cừ	600.000
51	Nguyễn Văn Cừ (vành đai cũ)	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Thái Học	600.000
		Nguyễn Thái Học	Ngô Gia Tự	700.000

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
52	Kim Đồng	Trần Hưng Đạo	Trần Thánh Tông	2.000.000
53	Hoàng Văn Thái	Trần Bình Trọng	Trần Hưng Đạo	800.000
54	Nguyễn Khuyến	Trần Bình Trọng	Trần Hưng Đạo	800.000
55	Đường 13/9	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Thiệp	Giáp đập NT 720	1.800.000
56	Đường liên xã	Ngã 3 đường Trần Phú (Nhà bà Vinh- Thủy)	Ngã 3 đi đập Ea Ruôi	480.000
57	Khu dân cư tổ dân phố 2A, 2B			450.000
58	Khu dân cư tổ dân phố 3A, 3B			550.000
59	Khu dân cư tổ dân phố 4			200.000
60	Khu dân cư suối cạn thuộc tổ dân phố 4			200.000
61	Khu dân cư tổ dân phố 1, 4, 5			300.000
62	Khu vực còn lại			200.000
II	Thị trấn Ea Knốp			
1	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Ranh giới xã Ea Đar – thị trấn Ea Knốp	Phạm Hồng Thái (Km 62 + 700)	1.300.000
		Phạm Hồng Thái (Km 62 + 700)	Lê Trọng Tấn (Km 63)	2.100.000
		Lê Trọng Tấn (Km 63)	Nguyễn Đình Chiểu (Km 63 + 400 – quán nhà bà Mười)	3.400.000
		Nguyễn Đình Chiểu (Km 63 + 400 – Quán nhà bà Mười)	Hàm Nghi (Đường vào TDP 3)	4.800.000
		Hàm Nghi (Đường vào TDP 3)	Tôn Đức Thắng (Hết Công viên 22-12)	5.600.000
		Tôn Đức Thắng (Hết Công viên 22-12)	Nguyễn Sơn (Km 64)	4.800.000
		Nguyễn Sơn (Km 64)	Đình Tiên Hoàng (Cổng văn hóa TDP 4A)	3.200.000
		Đình Tiên Hoàng (Cổng văn hóa TDP 4A)	Lý Thái Tổ (Cổng văn hóa TDP 4B)	3.000.000
		Đình Tiên Hoàng (Cổng văn hóa TDP 4A)	Ranh giới thị trấn Ea Knốp – xã Ea Tih	1.500.000
2	Tôn Thất Tùng (đường bùng binh)	Nguyễn Văn Linh	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	3.000.000
		Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Võ Nguyên Giáp (TDP 1)	1.000.000

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
3	Nguyễn Văn Linh (đường vào xã Cư Yang)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết ranh giới Ngân hàng BIDV chi nhánh thị trấn Ea Knốp	3.300.000
		Hết ranh giới Ngân hàng BIDV chi nhánh thị trấn Ea Knốp	Võ Nguyên Giáp (đường vào Nhà máy đường)	2.400.000
		Võ Nguyên Giáp (đường vào Nhà máy đường)	Đường vào cơ khí cũ (TDP 1)	1.000.000
		Đường vào cơ khí cũ	Đập nước (TDP 1)	600.000
4	Đường vào xã Cư Yang	Đập nước	Cổng văn hóa Thôn 6B	480.000
		Cổng văn hóa thôn 6B	Hết ranh giới thửa đất hội trường thôn 9	400.000
		Hết ranh giới thửa đất hội trường thôn 9	Ranh giới thị trấn Ea Knốp – xã Ea Păl	300.000
5	Đường Nguyễn Đình Thi	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Đường phía Bắc chợ Bình Minh	800.000
		Đường phía Bắc chợ Bình Minh	Đập số 01	350.000
		Đập số 01	Hết đường	200.000
6	Đường phía Tây chợ	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Đường phía Bắc chợ Bình Minh	800.000
7	Đường phía Bắc chợ	Nguyễn Đình Thi	Đường phía Tây chợ	500.000
8	Lý Thái Tổ	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	600.000
		Trần Đại Nghĩa	Xưởng Điều 333	300.000
9	Đình Tiên Hoàng	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	720.000
		Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp (nhà ông Sơn Long)	300.000
10	Phạm Hồng Thái (đường vào bãi vàng)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Ngã ba đường vào TDP 2	300.000
		Ngã ba đường vào TDP 2	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Kỳ	250.000
11	Phạm Hùng	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Ngã ba nhà ông Trần Giang Thi	250.000
		Ngã ba nhà ông Trần Giang Thi	Đến cầu nhà ông Quốc	200.000
12	Tăng Bạt Hổ	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hội trường thôn 13	200.000
13	Trần Quốc Toàn (đường đi đập Ea	Nguyễn Văn Linh	Chu Huy Mân (sau	480.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Knóp)		lưng trường Hùng Vương)	
		Chu Huy Mân (sau lưng trường Hùng Vương)	Ngã ba sân bóng đá Mini Hải Kiều	250.000
		Ngã ba sân bóng đá Mini Hải Kiều	Hết đường	200.000
14	Hùng Vương (đường đi TDP 5, 10)	Nguyễn Văn Linh	Văn Tiến Dũng (ngã ba cổng văn hóa TDP 10)	500.000
		Văn Tiến Dũng (ngã ba cổng văn hóa TDP 10)	Cổng văn hóa TDP 5	300.000
		Cổng văn hóa TDP 5	Hết đường	200.000
15	Trần Đại Nghĩa (đường liên TDP 1, 4A, 4B)	Tôn Đức Thắng	Lý Thái Tổ	300.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quang Diệu (phía đông trường Nguyễn Trãi)	200.000
16	Tôn Đức Thắng (đường vào UBND thị trấn)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Võ Nguyên Giáp	450.000
		Võ Nguyên Giáp	Hết đường	300.000
17	Lý Nam Đế (đường bên cạnh Bưu điện)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	800.000
		Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp (Ngã tư nhà ông Lâm - Liễu)	480.000
18	Nguyễn Sơn	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	500.000
		Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp	300.000
19	Trần Kiên	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	500.000
		Trần Đại Nghĩa	Hết đường	300.000
20	Trần Quang Diệu (phía đông trường Nguyễn Trãi)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	300.000
		Trần Đại Nghĩa	Hết đường	200.000
21	Hải Thượng Lãn Ông	Tôn Đức Thắng	Tôn Thất Tùng	600.000
22	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Văn Linh	Lý Nam Đế	300.000
23	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	300.000
		Tôn Đức Thắng	Hết đường	200.000
24	Đoàn Khuê	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết đường	200.000
25	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết đường	200.000
26	Lê Trọng Tấn	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết đường	200.000

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
27	Hàm Nghi	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Phan Chu Trinh	600.000
28	Nguyễn Hữu Thọ	Hàm Nghi	Hết đường	300.000
29	Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Linh	Hàm Nghi	600.000
		Hàm Nghi	Chu Huy Mân	300.000
		Chu Huy Mân	Hết đường	200.000
30	Chu Huy Mân	Phan Chu Trinh	Hùng Vương	200.000
31	Văn Tiến Dũng	Hùng Vương	Hết đường	200.000
32	Khu dân cư TDP 1			300.000
33	Khu vực các TDP còn lại			200.000
34	Khu vực các thôn còn lại			200.000